CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

Thiết bị và dịch vụ y tế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	22.2%	-2.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.21 (Ca)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	0.99 (Ca)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Nguy hiểm

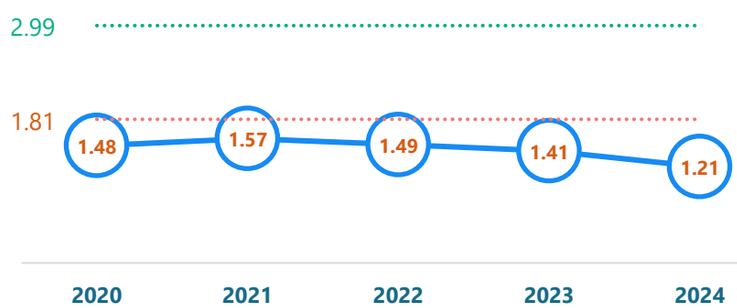
DT thuần — *2024*: **1,073** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 49.0 ▲ 4.8%

LN sau thuế — *2024*: **3.65** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 0.03 ▲ 0.9%

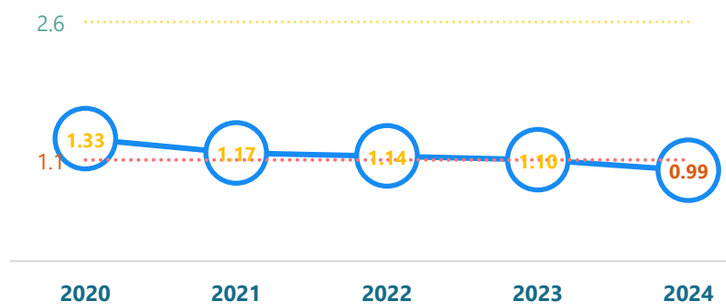
ROE — 2024: **2.0%**

ROA — 2024: **0.3%**

Z - Score



Z'' - Score



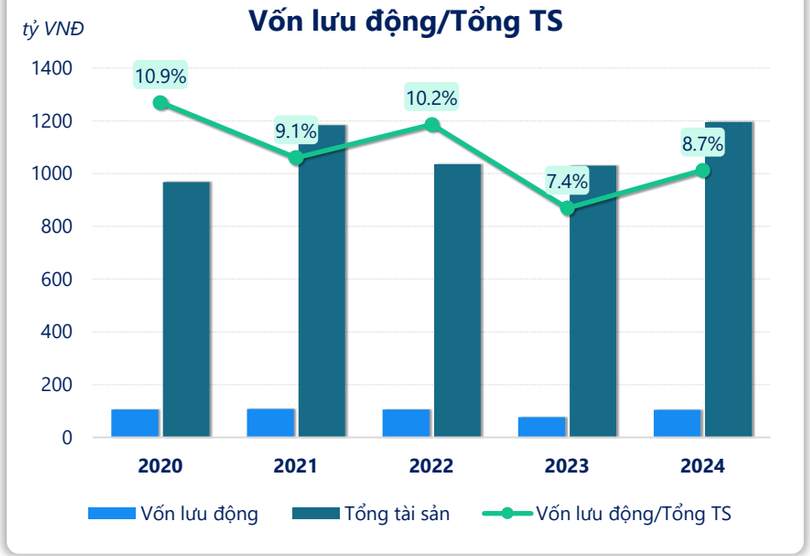
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AMP** năm **2024** đạt **1.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

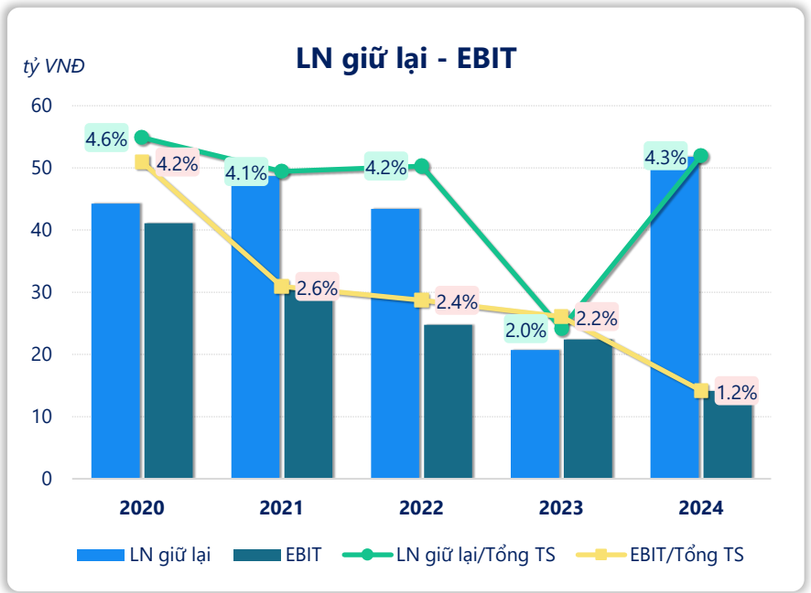
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.99 < 1.1**, cho thấy **AMP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **AMP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,073** tỷ đồng **tăng 4.76%**, lợi nhuận sau thuế đạt 3.65 tỷ đồng **tăng 0.91%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

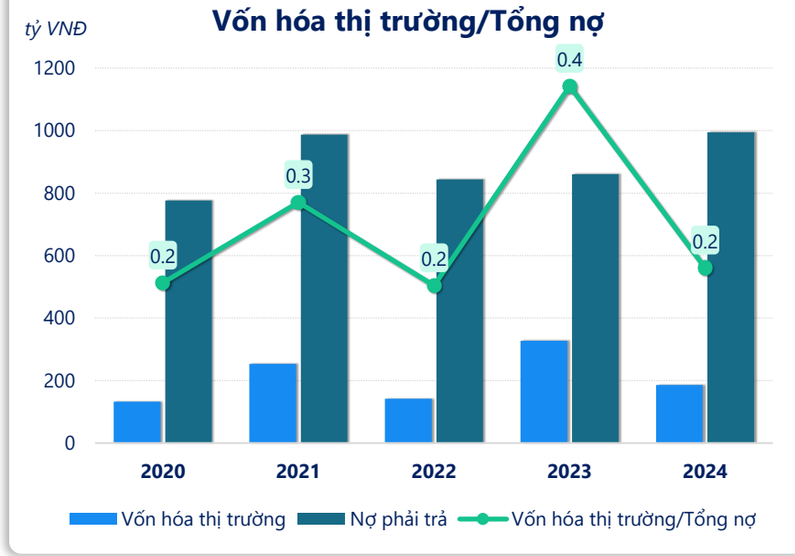


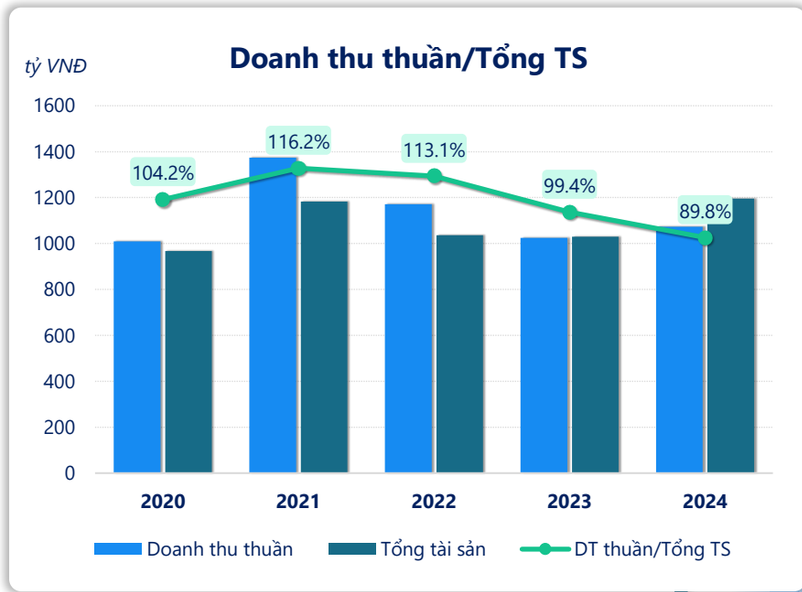


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,195**	**1,030**	**16.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,098	936	17.3%
Tiền và tương đương tiền	40.4	54.7	-26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.03	7.03	28.4%
Phải thu ngắn hạn	760	627	21.3%
Hàng tồn kho	278	241	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.89	51.2%
Tài sản dài hạn	**97.9**	**94.0**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	1.83	2.84	-35.5%
Tài sản cố định	38.9	40.6	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.23	0.61	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	44.8	10.5%
Tài sản dài hạn khác	**6.44**	**5.15**	**25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	995	860	15.6%
Nợ ngắn hạn	**994**	**859**	**15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	371	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	289	4.3%
Nợ dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,009**	**1,374**	**1,172**	**1,024**	**1,073**
Giá vốn hàng bán	915	1,291	1,097	950	988
Lợi nhuận gộp	**94.1**	**83.7**	**74.6**	**73.8**	**84.8**
Doanh thu HĐTC	2.92	0.74	0.72	1.27	1.05
Chi phí TC	37.7	25.4	22.0	20.5	12.7
Chi phí lãi vay	**33.8**	**24.4**	**18.5**	**17.4**	**8.40**
LN trong công ty LKLD	8.59	9.84	12.2	10.5	7.41
Chi phí bán hàng	28.7	29.3	23.0	23.5	32.1
Chi phí QLDN	31.8	33.3	35.8	36.6	41.7
LN thuần từ HĐKD	**7.37**	**6.34**	**6.63**	**5.06**	**6.83**
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.20	-0.34	-0.09	-1.12
LN trước thuế	**7.26**	**6.14**	**6.29**	**4.98**	**5.71**
Lợi nhuận sau thuế	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	69.1	10.8	19.5	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.71	1.87	-5.06	-4.77	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.8	-34.4	-37.8	-5.65	35.8
Tiền đầu kỳ	36.6	41.1	77.6	45.6	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**4.50**	**36.5**	**-32.0**	**9.09**	**-14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.1	77.6	45.6	54.7	40.4